

# LƯỚC-SỬ KINH DỊCH TẠI VIỆT-NAM

VIỆT CHI NGUYỄN-HỮU QUANG  
越枝阮有珫

Giống như Nhật-Bản, Triều-Tiên và Đài-Loan ở phương Bắc, Nước Việt-Nam ta, với bình-phong Trường-sơn về phía Tây, chịu ảnh-hưởng sâu rộng của văn-hoá Trung-Hoa cả về ngôn-ngữ lẫn điển-tịch, khác hẳn các nước ở phía Tây bình-phong này (Lào, Kampuchea, Thái-lan) lại hấp-thụ văn-hoá Ấn-độ. Để tôn-trọng triết-thuyết Âm-dương của Kinh Dịch, trong bài này tôi sẽ dùng dấu mũ <sup>'</sup> (superscript) để biểu-thị các năm trước công-nguyên (TCN).

Vậy thử hỏi Kinh Dịch được truyền-bá sang Việt-Nam từ bao giờ? Sau đây xin nhắc qua tiến-trình Kinh Dịch ở Trung-Hoa trước Đồi Tần và tìm hiểu vì sao Kinh Dịch nguyên-thủy của thời Xuân-Thu (722<sup>-</sup>-481<sup>-</sup>) bên Trung-Hoa được hội-nhập, duy-trì và tiếp-tục phát-triển liên-tục trong xã-hội Việt-Nam.

Cứ theo như Thiên Xuân-Quan, Chương Tông-bá trong sách Chu Lễ 周禮, quan Thái-bốc có nhiệm-vụ trông coi ba bộ Kinh Dịch thời Tam-Đại (Hạ, Thương/Ân, Chu):

1. Dịch Nhà Hạ 夏 (2183<sup>-</sup>-1752<sup>-</sup>?), mệnh-danh Liên-sơn 連山, lấy quẻ Cấn 艮 kép (6 vạch) làm chuẩn và dùng Lịch Nhà Hạ với Kiến Dần 建寅 là tháng giêng và khởi đầu bằng tiết Lập-Xuân 立春;
2. Dịch Nhà Thương 商/Ân 殷 (1751<sup>-</sup>-1112<sup>-</sup>), mệnh-danh Quy-tàng 歸藏, lấy quẻ Khôn 坤 kép (6 vạch rời) làm chuẩn và dùng Lịch Nhà Thương với Kiến Sửu 建丑 là tháng giêng và khởi đầu bằng tiết Tiểu-Hàn 小寒;
3. Dịch Nhà Chu 周 (1111<sup>-</sup>-249<sup>-</sup>), mệnh-danh Chu Dịch 周易, lấy quẻ Kiền 乾 kép (6 vạch liền) làm chuẩn và dùng Lịch Nhà Chu với Kiến Tý 建子 là tháng giêng và khởi đầu bằng tiết Đại-Tuyết 大雪.

Hai bộ Dịch Liên-sơn và Quy-tàng đã thất-truyền từ loạn Vĩnh-gia đời Tấn mặc dù cuối đời Tây-Hán (206<sup>-</sup>-8) cha con Lưu-Hướng 劉向, Lưu-Hâm 劉歆 có nguy-tạo ra hai Kinh

này, như luận-bàn của các danh-sĩ Tiền Mục 錢穆 hay Khuất Vạn-Lý 屈萬里. Vài thừa che mắt thánh: trong khi Chu Dịch sinh sau mà Chính Kinh vốn vẹn có 715 chữ và toàn-bộ chỉ gồm 24 107 chữ trong khi chính-văn, hai Kinh nguy-tạo lần lượt dài đến hai và bốn vạn chữ.

Thời Chiến-quốc (480-222), Tam-giáo Nho, Lão, Mặc lần lượt chọn Chu Dịch, Quy-tàng và Liên-sơn làm Thánh-kinh theo như luận-cứ của học-giả Trương-Lập-Văn 張立文. Kể từ Tuỳ, Đường đến giờ, Tam-giáo Nho, Đạo, Thích (hay đúng hơn Phật-giáo Thiền Tông) đều dùng chung một quyển Chu Dịch làm căn-cơ như ta thấy rất rõ khi đọc kỹ các danh-tác trong Kinh Bộ, Dịch-loại của Tứ-Khố Toàn-Thư 四庫全書, hoặc gần ta hơn, trong Bộ Hoàng-Thanh Kinh-giải Dịch-loại Vựng-biên 皇清經解易類彙編 hay Bộ Dịch-kinh Tập-thành 易經集成 của Nhà Dịch-học Nghiêm-Linh-Phong biên-tập. Hay ít nhất cũng đọc qua các tác-phẩm về Dịch của các Nhà Trị Dịch Vương-Bật 王弼, Khổng-Dĩnh-Đạt 孔穎達, Lý Đĩnh-Tộ 李鼎祚, Thích-Trí Húc 釋智旭, Lưu Nhất-Minh 劉一明, Lý-Quang-Địa 李光地, Lý-Đạo-Bình 李道平, Vương Phu Chi 王夫之, Khuất Vạn-Lý v.v.

Chu Dịch gồm Cổ Kinh 古經, tức chính-văn, hoàn-tất chậm nhất vào thế-kỷ 8 TCN, và Dịch-Truyện 易傳, còn gọi là Thập-Dực 十翼, tức phụ-lục cho Kinh Dịch, hoàn-tất chậm nhất vào thế-kỷ 3 TCN. GS David Keightley, một sử-gia có uy-tín của Đại-học California tại Berkeley, có dùng tiếng ghép 'vô-nhiễm' (immaculate) để ám-chỉ việc 'đi hia đội mào' cho các tác-phẩm không rõ tác-giả. Như vậy, tác-giả vô-nhiễm của Cổ-Kinh là Văn-Vương Cơ Xương 文王 姬昌 và con ông là Chu-Công Cơ Đán 周公 姬旦 và tác-giả vô-nhiễm của Dịch-Truyện là Khổng-tử 孔子 (551-479). Từ cuối đời Đông-Hán (25-320), Kinh Dịch đã mặc-nhiên thống-lĩnh quần-kinh kể cả Thập-tam Kinh 十三經, Tam-Huyền 三玄 (Dịch, Lão, Trang), Tứ Huyền 四玄 (Dịch, Lão, Trang, Thái Huyền) lẫn các Kinh-điển Tiên-Tàn-Hán khác cũng như kinh-tịch các đời sau, kể cả Tráp-Nhất-Kinh 升一經 do Đoàn-Ngọc-Tài 段玉裁 (1735-1815) chủ-xướng.

Thế thì ai đã là người đầu tiên truyền-bá Kinh Dịch sang Việt-Nam và xứng-đáng làm Học-tổ của chúng ta?

Đã từ lâu Sĩ-Nhiếp (187-226) nghiêm-nhiên được Bắc-sử coi là 'Giao-Châu Học-tổ' và chính Ông là người đã xin với

Hiền-đế đổi Giao-chỉ thành Giao-châu. Nhưng ông chỉ là một viên Thái-thú Giao-Châu nhân-tử, am-tường Tả-thị Xuân Thu 左氏春秋 là một quyển sử Nước Lỗ và Thượng-Thư 尚書 tức Kinh Thư là một quyển sách nói về vương-chế-sử Trung-Hoa thời Ngũ-Đế (mà giải nghĩa phổ-thông nhất là: Hoàng-Đế, Chuyên-Húc, Đế Khốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn), Tam-Đại (Hạ, Thương, Chu). Nhưng đối với Khổng-Giáo, các sách này chỉ là hai trong 13 Kinh trong đó có Ngũ-Kinh, Luận-ngữ 論語, Mạnh-tử 孟子, Nhĩ-Nhã 爾雅 và Hiếu-Kinh 孝經, hoặc 21 Kinh (tức 13 Kinh cộng thêm Đại-Đới-Ký 大戴記, Quốc-ngữ 國語, Sử-ký 史記, Hán-thư 漢書, Tư-trị Thông-giám 資治通鑑, Thuyết-văn Giải-tự 說文解字, Chu-Bễ Toán-Kinh 周髀算經 và Cửu-Chương Toán-thuật 九章算術). Ông không hề mở trường dạy học. Gia dĩ, trước ông cũng đã có các người Giao-chỉ như Lý-Tiến, Lý-Cầm, Trương-Trọng cũng đỗ-đạt ra làm quan như Ông: Lý-Tiến làm đến Thứ-sử Giao-chỉ, Lý-Cầm làm đến Tư-lệ Hiệu-úy, còn Trương-Trọng làm đến Thái-thú Kim-thành.

Ngay đến Lưu-Hi 劉熙, tác-giả 'Thích Danh' 釋名, một quyển tự-vị dùng âm-huấn, phỏng theo Nhĩ-Nhã và cũng là một Thái-thú Giao-Châu khác, có mở trường dạy học đàng hoàng tại Giao-Châu, cũng không xứng đáng danh-nghiã này, vì Ông chỉ dạy vài kinh-điển chữ nho và cách đọc chữ nho theo lối Cổ-Hán-Việt thời đó mà thôi.

Người đầu tiên chắc-chắn có truyền-bá Kinh Dịch sang Việt-Nam và xứng-đáng làm Học-tổ của chúng ta chính là Ngu-Phiên 虞翻 (164-233), tự Trọng-Tường 仲翔. Ông là người Cối-kê, Dư-diệu, Nước Ngô (220-280) thời Tam-Quốc. Tổ-tiên ông giỏi Dịch năm đời liền. Ông là người hiếu-học, có chí-khí, giỏi Dịch và cũng giỏi luôn nghề binh-bị. Đầu tiên, ông thờ Thái-thú Cối-kê Vương-Lãng, cũng là người sành Dịch. Con ông này là Vương-Túc có chú-thích Kinh Dịch. Ông giữ chức Công-tào, quan ở quận coi việc tuyển-thự công-lao. Sau khi đánh bại Vương-Lãng, Tôn-Sách, em Tôn-Kiên, vẫn dùng ông trong chức-vị cũ, lấy lễ coi ông như bạn và luôn luôn nghe theo lời bàn-bạc cũng như can-gián của ông. Sau khi ông thi đỗ mậu-tài, Ngụy-Vương (220-265) Tào-Tháo có vời ông về kinh-đô làm Tư-không (coi bang-sự). Chẳng những ông không nhận lời mà còn nói miã: Đạo Chích mà cũng biết dùng tiền dư dụ-dỗ con nhà lành sao? Sau khi lên ngôi Vua, Ngô Tôn-Quyền cho ông làm Kỳ-đô-úy. Tính ông thẳng nên sau nhiều

lần can-gián bị huỷ-báng, ông xin về Đan-dương, Kinh-huyện dạy học. Ít lâu sau, ông lại được Tôn-Quyền cho phục-chức. Chúng nào tật nấy, ông lại còn mắc thêm tật nát rượu. Có lần say mềm, ông rút đoản-kiếm ra đâm Đại-tư-nông Lưu-Cơ (coi về bang-giáo). Nhờ đồng-liêu tận tình nói giúp, ông mới được miễn-tội. Lại có lần Tôn-Quyền bàn chuyện thần-tiên với Trương-Chiêu. Phiên chỉ thẳng vào mặt Chiêu mà nói rằng: Các người toàn là đồ chết tiệt cả sao mà nói chuyện thần-tiên. Làm gì có người tiên trên cõi trần này. Tôn-Quyền nổi trận lôi-đình, tả-hữu chế-riễu thậm-tệ. Rốt cuộc Phiên bị đày sang Giao-Châu, lúc đó đang là thuộc-địa Nhà Ngô.

Phiên học rộng, nghe nhiều, nên dù bị tù-đày cũng vẫn chăm việc mở trường dạy học không biết mệt. Có khi môn-sinh lên đến mấy trăm người. Sang Giao-Châu được hơn mười năm thì ông mất, hưởng thọ 70 tuổi. (Xin tham-khảo thêm tiểu-truyện Ngu-Phiên trong Tam-Quốc-Chí 三國志 của Trần-Thọ 陳壽 đời Tấn cũng như Kinh-tịch-chí 經籍志 trong Tuỳ-thư 隋書 và Đường-thư 唐書).

Ông có chú-giải các sách Chu Dịch 周易, Luận-ngữ 論語, Quốc-ngữ 國語, Lão-tử 老子, Chu Dịch Tham-đồng-khế 周易參同契 của Ngụy Bá-Dương đời Đông-Hán, Thái-Nguyên 太元 tức Thái-Huyền-kinh 太玄經 của Dương-Hùng 揚雄 (53-18), có trước-tác các sách như Chu Dịch Nhật-Nguyệt Biến-lệ 周易日月變例, Chu Dịch Tập-lâm 周易集林, Luật-lịch 律歷, Minh-dương Thích-Tống 明楊釋宋. Nay các sách này đều thất-truyền cả.

Đời Thanh có Trương Huệ-Ngôn 張惠言 dựa vào các thư-tịch đời sau mà viết ra bảy bộ sách về Dịch-thuyết của Họ Ngu. Ngoài ra ta còn có các sách tương-tự của Giang Thừa Chi 江承之, Hoàng-Thích 黃奭, Lưu Phùng-Lộc 劉逢祿, Hồ Tường Lân 胡祥麟, Từ-Ngang 徐昂, Lý-Nhuệ 李銳, Lê Dưỡng-Chính 黎養正, Từ Cân-Đình 徐芹庭 và nhất là Song-Kiểm-Di Dịch-Kinh Tân-chúng 雙劍謬易經新證 của Vu Tỉnh-Ngô 于省吾. Các sách này quan-trọng ở chỗ giữ lại được rất nhiều dật-tượng, dật-số thời Tây-Hán của Kinh Dịch nguyên-thủy mà ta không còn thấy trong đa-số các bộ Chu-Dịch khác hiện còn giữ được.

Phải chăng nhờ Ngu-Phiên mà 11 thế-kỷ sau, nền Việt Dịch vẫn tiếp-tục phát-triển với tác-phẩm thất-truyền nay

có triển-vọng tái-truyền, 'Tứ-thư Thuyết-ước' 四書說約 của Đại-Việt-Nho Chu-An 朱安 (1292-1370). Số là trước khi Giáo-sư Lê Hữu Mục dời Việt-Nam sang Canada, ông Nguyễn-Văn Y, trước 1975, từng-sự tại Viện Khảo-cổ Sài-gòn, có trao tay cho Cụ Mục một quyển sách nhan-đề là 'Tứ-thư Thuyết-ước'. Sách đã được Cụ Mục chuyển tay cho nhiều vị trong học-giới Việt-Nam ở Montréal. Tôi không được nghe ai phát-biểu ý-kiến gì cả.

Mãi đến mùa Thu năm 1994 sách mới đến tay tôi. Sách khuyết mấy trang đầu và mấy trang chót. Mấy trang đầu được ai kia thế vào bằng mấy trang lạc lõng. Nay xin trình quý-độc-giả để tường và tồn-nghi. Bài Tựa sách được Xích-thủy Minh-viên Quang-nguyệt Lão-nhân viết xong ngày 22.12.1870 (Đồng-trị Canh-ngọ, Mão nguyệt, Chí nhật), nghĩa là 500 năm sau khi Chu Tiều-ẩn qui-tiên. Một mất mười ngờ: phải chăng đây là một trong những quyển sách của ta, đã bị giặc Minh đem về Kim-lăng hồi đầu thế-kỷ thứ 15 cùng với các sách quý khác như Bách-thế Thông-kỷ 百世通紀 của Trần Nguyên-Đán ?

Sách thường được viết dưới dạng vấn-đáp như Dịch Đồng-tử vấn 易童子問 của Âu Dương Tu 歐陽修 (1007-72). Cuối sách có 10 bài Tứ-tuyệt trong đó chỉ có mỗi một bài thứ hai là có một câu thất-luật và dựa vào văn-khí toàn sách cũng như ngữ-học lịch-sử đối-chiếu, tôi nghi tác-giả là người Việt-nam hay cùng lắm là người Quảng-đông hay Hồ-Nam. Nhất là sách có vài điểm làm tôi ngờ ngờ đây chính là sách thất-truyền của Chu-An vì tôi đã tìm ra được dăm luận-cú không cãi lại được và ở ngoài tầm với của các nhà Hán Nôm nếu không rành Thập-Tam-Kinh, hay đúng hơn, Tráp-Nhất-Kinh và cổ-âm-vận-học lịch-sử.

Có vài yếu-nhân khác đời Trần cũng có bàn đến Kinh Dịch. Như Hưng-Đạo Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn 興道大王陳國俊 (1226-1300) có đề-cập Dịch trong 'Binh-thư Yếu-lược' 兵書要略, hay gần ta hơn, trong lần ngự-bút tháng 12 năm 1965 tại Bình-nghị-thất, Chuà Tam-Tông-Miếu, Sài-gòn mà tôi có vinh-hạnh tham-dự. Hay như Vua Trần Minh-Tông 陳明宗 (1314-1329) có bài bát-cú Đọc Dịch 讀易:

三絕韋編大易經。  
乾坤全在此身形。

移時靜見陽消息。  
鎮日潛觀物發生。  
府仰若能心不作。  
行藏何處道無成。  
風爐一炷沈香裊。  
啼鳥數聲春晝晴。

Tam tuyệt vi biên Đại-Dịch-Kinh,  
Kiền Khôn toàn tại thủ thân hình.  
Di thời tĩnh kiến dương tiêu-túc,  
Trấn nhật tiềm quan vật phát-sinh.  
Phủ ngưỡng nhược năng tâm bất tạc,  
Hành tàng hà xứ Đạo vô thành?  
Phong lư nhất trụ trầm hương niểu,  
Đề điều số thanh xuân trú tình.

Xin tạm dịch là:

Độc Dịch.

Dịch-Kinh ba bận dứt lẽ,  
Kiền Khôn toàn-bộ thu về thân ta.  
Lúc đi tĩnh thấy dương hoà,  
Ngắm trông muôn vật dần-dà đối-song.  
Xét xem lòng chẳng thẹn lòng,  
Hành tàng, chốn chốn ngoài trong Đạo thành.  
Lò hương khói đã xoay vành,  
Ngày xuân chim hót trên cành líu-lo.

Đại-Việt-Nho Băng-hồ Trần Nguyên-Đán 冰壺陳元旦 (1325-90), cháu bốn đời của Thượng-tướng Trần-Quang-Khải (1241-94) có viết 'Bách-thế Thông-kỷ', đề-cập rất nhiều hiện-tượng thiên-văn Tiên-Tần nhưng đã bị giặc Minh tịch thu đem về Kim-lăng. Cháu ngoại Người, 抑齋阮廌 Ức-trai Nguyễn-Trãi (1380-1442) trong 'Quốc-âm Thi-tập' (QATT) 國音詩集 thường gọi Chu Dịch là Hi-Kinh 義經, Hi-Dịch 義易 hay Kinh gọn lớn giống như ngày nay ta gọi đàn bầu tức đàn gáo hay đàn độc-huyền là đàn kinh vậy:

- QATT20. Ngày nhàn mở quyển xem Chu Dịch.
- QATT107. Song mai hoa điểm quyển Hi-kinh.
- QATT125. Một quyển Hi-kinh một triện hương.
- QATT178. Dứt vàng chẳng chớ câu Hi-Dịch.

QÂTT156. Lấy phải thì-trung Đạo ở Kinh.

QÂTT166. Nói nghiệp tiên-nhân đọc một Kinh.

Đôi khi tiếng 'chu' trong Chu Dịch lại phải đọc thành chua (âm-tố tiếp-vỹ a) và có nghĩa là chú-thích, tương-tự như trường-hợp các cặp tiếng đơn Cổ-Hán-Việt/Hán-Việt Đường-Tống: ngựa 馭/ngựa, tự 序/tự, cự 距/cựa, lự 瀘/lựa, chủ 主/chúa, cứ 鋸/cựa, lự 驢/lừa, lị 蒞/lị v.v.):

QÂTT79. Tỏ tường phiên sách con chua Dịch.

QÂTT119. Nha tiêm tiếng động yên chua Dịch.

Lúc thì Tiên-sinh dùng các quẻ trong Kinh để diễn-ý như:

QÂTT2. Dợ đứt Khôn cầm bà ngựa dữ (quẻ số 2).

QÂTT58. Nên chằng đành lẽ Kiện Thương Chu (quẻ số 6).

QÂTT144. Cho hay Bĩ, Thái mãi lẽ cũ (quẻ số 11 và 12).

Lúc thì Tiên-sinh lại dùng Dịch-lý để cấu-tứ. Nào là âm dương tiêu-trưởng, doanh-hư, nào là cương/nhu, mất/còn, đắc/thất, được/thua, được/mất v.v.:

QÂTT104. Tiêu-trưởng, doanh-hư, một phút đời.

QÂTT25. Hỉ-nộ, cương-nhu tuy đã có.

QÂTT182. Cao thấp cùng xem sự mất còn.

QÂTT57. Đắc thì thân-thích chen chân đến;  
Thất sở lảng-giềng, ngoảnh mặt đi.

QÂTT103. Bành được thương thua con tạo-hoá.

QÂTT109. Được thú làm quan mất thú quê. v.v.

Người diễn ca trước tiên Kinh Dịch hẳn là Trạng Bùng Phùng Khắc-Khoan 馮克寬 (1528-1613) với tác-phẩm Chu Dịch Quốc-âm-ca 周易國音歌, nay đã thất-truyền.

Ngoài ra ta còn có một số sách Hán Nôm khác giảng nghĩa Chu Dịch và các đề-tài liên-hệ, phần nhiều do các tác-giả vô-danh soạn như: Dịch-kinh Chính-văn Diễn-nghĩa 易經正文演義, Dịch-nghĩa Tồn-nghi 易義存疑, Dịch-truyện Tiên-chú Bị-khảo 易傳箋註備考, Dịch Xuân Tinh-nghĩa 易春精義 v.v.

Các danh-sĩ cũng để lại cho chúng một vài bộ Kinh Dịch như:

- Dịch Phu Tùng-thuyết 易膚叢說 và Dịch-Kinh Phu-thuyết 易經膚說 của Quế-Đường Lê Quý-Đôn 桂堂黎貴惇 (1726-84);
- Chu Dịch Vấn-giải Toát-yếu 周易問解撮要 và Dịch-Kinh Đại-toàn Tiết-yếu Diễn-nghiã 易經大全節要演義 của Phạm Quý Thích 范貴適 (1759-1825);
- Hy-Kinh Lãi-trắc 義經蠡測 của Phạm Đình Hồ 范庭虎 (1768-1839);
- Chu Dịch Quốc-âm Giải-nghiã 周易國音解義 của Đặng Thái Bàng 鄧泰滂;
- Trúc-đường Dịch-Kinh Tuỳ-bút 竹堂周易隨筆 của Tiến-sĩ Ngô Thế-Vinh 吳世榮;
- Dịch Phu Tùng-ký 易膚叢記 của Tiến-sĩ Nguyễn Nha 阮衙;
- Dịch-Kinh Giảng-nghiã 易經講義 của Phạm Đan Sơn 范丹山;
- Dịch-quỹ Bí-áo-tập 易軌秘奧集 của Thái Thiện-Dưỡng 蔡善養;
- Chu Dịch Cửu-nguyên 周易究原 của Lê-Văn-Ngũ 黎文敵.

Có những sách chỉ chuyên dạy làm văn sách về Kinh Dịch trong các kỳ Thi Hương như: Hy-kinh Sách-lược 義經策略 v.v.

Có những sách chỉ chuyên về bói toán như: Bốc Dịch Lược-biên 卜易略編, Dịch-số Cầu-thanh-pháp 易數求聲法, Thái Ất Dị-giản-lục 太乙易簡錄 của Lê Quý-Đôn, Thái Ất Thống-tông Bửu-giám 太乙統宗寶鑒.

Các sách như Tả Ao Phụ Hưng Tiên-sinh Địa-lý Quý-cơ Chân-truyền 左幼甫興先生地理貴機真傳, An-Nam Cửu-long-kinh 安南九龍經 v.v. lại chuyên về Kham Dư tức Phong-thủy.

Ngay cả về Đông-y chúng ta cũng có 'Hải-thượng Lãn-Ông Y-tông Tâm-lĩnh Toàn-trật' 海上懶翁醫宗心領全帙 của Lê-Hữu-Trác 黎有卓 (1724-1791), trong đó thiên 'Vận-khí Bí-điển' có chép lại câu của cổ-thư: 'Có học Kinh Dịch mới học được thuốc', vì lý-do giản-dị các lý-thuyết quan-trọng trong Đông-Y đều dựa vào Kinh Dịch cả.

Việt-Nho cuối-cùng hẳn là Tam-nguyên Vị-xuyên Trần-Bích-San 三元渭川陳碧山 (1838-1877), tác-giả của bài thơ bát-hủ:

三年三上海雲臺。一鳥身輕獨往回。草樹半空低日月。乾坤隻眼小塵埃。

文非山水無奇氣。人不風霜未老才。休道秦關征路險。馬頭花盡戴煙開。

Tam niên tam thưởng Hải-vân-đài,  
Nhất điều thân khinh độc vãng hồi.  
Thảo thụ bán không đê nhật-nguyệt,  
Kiền-Khôn chích nhân tiếu trần-ai.  
Văn phi sơn-thủy vô kỳ khí,  
Nhân bất phong-sương vị lão-tài.  
Hữu-đạo Tàn-quan chinh lộ hiểm,  
Mã đầu hoa tận đới yên khai.

đã được Cụ Tô-nam Nguyễn-Đình Diệm dịch:

Nhẹ bỗng mình chim lối Hải-vân,  
Ba năm qua lại đủ ba lần.  
Nửa con mắt ngó trần-ai hẹp,  
Sát ngọn cây trông nhật-nguyệt gần.  
Chửa dạn phong-sương tài chửa luyện,  
Không pha sơn-thủy bút không thần.  
Mây lồng cổ ngựa hoa đua nở,  
Có hiểm gì đâu lối ải Tàn!

Hồi còn làm Tuần-phủ Hà-nội, có lần Đề-đốc Dupré ở Sài-gòn có dặt theo một con chó đến thăm Cụ. Chó quen thói nhẩy bàn độc nên bị Cụ sai lính lệ đập chết chó. Chính vì chuyện chó chết này mà Cụ phải nuốt giấy bản tự-tử khi được Vua Tự-đức triệu vào Kinh làm Chánh-sứ sang Pháp dự cuộc đấu xảo năm 1877 ở Paris, thể theo lời yêu-cầu của chính Dupré. Trong công-đường, lúc nào Cụ cũng cho treo Bài Hữu Minh mà tôi còn nhớ rõ qua cố-giáo-sư Hoàng-Trần Hoạch, cháu ngoại Cụ, và ân-sư Cụ Sơn-mai Hoàng-Khôi:

雁渡寒潭，雁過而潭不留影。風來疏竹，風過而竹不留聲。故君子事來而心則應，事去而心隨空。

Nhận độ hàn-đàm, nhận quá nhi đàm bất lưu ảnh; phong lai sơ trúc, phong quá nhi trúc bất lưu thanh. Cố quân-tử sự lai nhi tâm tắc ứng, sự khứ nhi tâm tùy không.

Xin lược dịch ra là:

Đàm thu nhận đậu rồi bay,  
Còn đâu bóng nhận, đàm hay không đàm?

Trúc thừa gió thổi âm-âm,  
Thoảng qua, tiếng gió khôn cầm, trúc ơi!  
Cho nên quân-tử ở đời,  
Sự lai tâm ứng, sự đời tâm không.

Kể từ khi chữ Quốc-ngữ chính-thức thay thế chữ Nho và chữ Nôm, cũng có mười bộ Dịch được xuất-bản, như 'Kinh Dịch' của Cụ Ngô-Tất-Tố (Mai-lĩnh xb), 'Chu-Dịch' của Cụ Phan Bội-Châu (Khai-trí xb), 'Dịch-Kinh Tân-khảo' của Ông Nguyễn Mạnh-Bảo (do Nhà In Sen Vàng ấn-hành), 'Kinh Chu-Dịch Bản-nghiã' của Cụ Cử Nguyễn-duy Tinh (Trung-tâm Học-liệu xb), 'Kinh Dịch, Đạo của Người Quân-tử' của Nguyễn Hiến-Lê (Văn-nghệ xb), 'Dịch-Kinh Đại-Toàn' của Bác-sĩ Nguyễn-văn Thọ (Tác-giả tự xb) v.v. Tất cả các bản Việt-Dịch chỉ có mỗi bản của Cụ Cử Nguyễn-duy Tinh là tương-đối đầy đủ về kinh-truyện-văn và ít sai nhất về âm-nghiã cổ.

Thập niên 1960, nhiệt-trào học Dịch sôi nổi với Hội Dịch-lý Việt-Nam do Giáo-sư Xuân-Phong Nguyễn-văn Mi lãnh-đạo với sự phụ-tá đắc-lực của kỹ-sư Lê Phú-Kính.

Cần nói ngay là Dịch của Văn-minh Hồng-hà (Hoà-Bình) giống Dịch nguyên-thủy của Văn-minh Hoàng-hà ở chỗ trọng âm-dương giao-biến mà coi thường ngũ-hành Kim Mộc Thủy Hoả Thổ, một thú-tự rất Việt-Nam có ghi trong Bạch-hổ-thông của Ban-Cổ, tác-giả bộ sử bất-hủ Tiền-Hán-Thư. Trong khi Dịch của Văn-minh Dương-tử-giang lại coi nặng ngũ-hành sinh-khắc mà xem thường lý-thuyết âm-dương. Chu-trình khắc đi theo năm cạnh ngôi sao (Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hoả, Hoả khắc Kim), còn vòng sinh lại đi theo chiều kim đồng-hồ trên vòng tròn ngoại-tiếp ngôi sao Ngũ-hành này (Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim).

Vô-hình trung, Kinh Dịch vạn-biến, vạn năng dạy chúng ta Đạo Làm Người, bất chấp chủng-tộc, ngôn-ngữ, tín-ngưỡng, văn-hoá, chính-trị, giai-cấp, kiến-thức v.v. Ta chỉ cần áp-dụng bốn nguyên-lý bất-dịch, tự-dịch, biến-dịch và giao-dịch của duy-biến biện-chứng-pháp (Dialectics of change) vào đời sống hằng ngày là bao ưu-hoạn đều tan biến hết.

Ngay như lá cờ Quốc-gia màu vàng ba sọc đỏ, luôn luôn nhắc nhở chúng ta là ba vạch liền biểu-tượng quê Kiền đơn

Tiên-thiên ở phương nam và tượng-trung ba miền Bắc, Trung, Nam. Màu đỏ sắt son là chính-sắc của Viêm-thiên tức Trời Nam. Nền vàng biểu-trưng màu da của giống nòi cũng như màu Đất Việt. Trời đất, âm-dương đầy-đủ cả. Mà ta biết rằng quẻ Kiền dẫn đầu 64 quẻ của Kinh Dịch với Đại-tượng-từ: 天行健。君子以自強不息。Thiên hành kiện. Quân-tử dĩ tự-cường bất túc) nghĩa là: Trời vận-hành mạnh, quân-tử noi theo đó mà tự-cường không ngừng.

Trái lại, đảng-kỳ của Việt-Minh tức Cộng-sản Việt-Nam trá-hình, biến thành quốc-kỳ hồi Cách-mệnh tháng 8 năm 1945, lá cờ đỏ sao vàng, manh-nha âm-mưu cưỡng-chiếm Miền Nam ba mươi năm sau. Quả thật, cờ đỏ biểu-trưng cho Cộng-sản quốc-tế khát máu, còn sao vàng tượng-trưng, theo nghĩa hẹp, cho ba kỳ cộng với hai nước Miên, Lào cho đủ năm, và theo nghĩa rộng, cho năm châu mà Cộng-sản quốc-tế từng mong chiếm trọn đúng theo định-nghĩa hòa-bình thế-giới của chính Lénine. Hơn nữa, Hoả (đỏ) sinh Thổ (vàng): Nga-Hoa vốn dĩ là cha mẹ của CSVN như ta thấy rất rõ trong việc 'Dâng Người' năm xưa cho Liên-sô và CS Đông Âu, hay gần đây, trong việc 'Dâng đất, Dâng Nước' cho TC. Ngôi sao biểu-đạt triết-lý ngũ-hành tương-khắc của CS: khắc cha mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè và đồng-bào. Hà chính mãnh ư hổ 苛政猛於虎 (chính sách hà-khắc mạnh hơn hổ). Ước gì mỗi người Việt tự-do là một Võ-Tòng đá hổ.

Tiện đây cũng xin mượn lời Đức Chúa Jésus Christ mà nói với bọn Pharisieus tân-thời tức Ngụy-Hà-Nội với quốc-kỳ và quốc-ca khát máu (trong lời bài Tiến Quân ca, Đỗ-Hữu-Ích tức Anh-dương, nội một tuần trong tháng 9 năm 1945, đã sửa 'in máu' quá lộ liễu thành 'pha máu' kín-đáo hơn) rằng: Reddite quae sunt Vietnamensis Vietnamensibus, et quae sunt religionis religione (Hãy trả lại cho Việt-tộc những gì của Việt-tộc và hãy trả lại cho Liên-tôn giải-cộng những gì của liên-tôn giải-cộng). Nguyên-cầu Nhân-kiệt Địa-linh Việt-Nam sẽ phù-hộ cho Sóng thần (Tsunami) cách-mạng năm Đinh-hợi/Mậu-tí (2007-2008) giải-trừ hoàn-toàn chính-thể 'Xuống Hàng Chó Ngựa' của Cộng-sản Việt-Nam.